

NHU CẦU TRONG HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ HAI – TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lưu Hón Vũ*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 3 tháng 8 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 9 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 1 tháng 10 năm 2021

Tóm tắt: Nhu cầu trong học tập là những yêu cầu, mong muốn mang tính chủ quan của sinh viên trong quá trình học tập. Nghiên cứu này khảo sát nhu cầu trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của 238 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy: (1) về nội dung học tập, sinh viên có nhu cầu học thêm các nội dung có liên quan ngoài giáo trình, được mở rộng vốn từ vựng và rèn luyện kỹ năng nghe – nói; (2) về hoạt động giảng dạy, sinh viên có nhu cầu nghe giảng bằng cả tiếng Trung Quốc lẫn tiếng Việt, mong muốn được luyện tập thông qua trò chơi, được gọi ngẫu nhiên trả lời câu hỏi mang tính mở, được sửa lỗi sau khi phát biểu xong; (3) về giáo trình, sinh viên mong muốn được học các chủ đề về cuộc sống hàng ngày, văn hoá, phong tục, tập quán của Trung Quốc; (4) về giảng viên, sinh viên mong muốn giảng viên vừa là người truyền thụ kiến thức vừa là người truyền cảm hứng học tập, giảng viên không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn thân thiện, không quá nghiêm khắc với sinh viên. Nghiên cứu còn cho thấy, sinh viên thuộc các nền văn hoá khác nhau, học tập trong những môi trường ngôn ngữ khác nhau, sẽ có nhu cầu trong học tập tiếng Trung Quốc khác nhau.

Từ khoá: nhu cầu trong học tập, ngoại ngữ thứ hai, tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

1. Mở đầu

Nhu cầu (needs) là một khái niệm có nội hàm tương đối rộng, bao gồm những yêu cầu, kì vọng, động cơ, mong muốn của người học (Brindley, 1989). Phân tích nhu cầu (needs analysis) là quá trình xác định nhu cầu ngôn ngữ của người học và sắp xếp các nhu cầu này theo mức độ ưu tiên (Richards và cộng sự, 2002). Phân tích nhu cầu được ví như việc chẩn đoán của bác sĩ trước khi kê đơn thuốc cho bệnh nhân (Long, 2005). Kết quả có được từ việc phân tích nhu cầu của

người học sẽ là cơ sở để nhà trường và giảng viên thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức các hoạt động giảng dạy, lựa chọn giáo trình, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá (Li, 2017).

Trong lĩnh vực giáo dục tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ thứ hai, nghiên cứu về nhu cầu trong học tập của người học mãi đến những năm đầu thế kỉ XXI mới thật sự được quan tâm, chú ý. Ni (2007) đã sử dụng phiếu điều tra khảo sát nhu cầu trong học tập của lưu học sinh nước

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: luuhonvu@gmail.com

ngoài tại Trung Quốc trên ba phương diện: nhập học, học tập trên lớp và kiểm tra đánh giá. Sau công trình nghiên cứu của Ni (2007), hàng năm đều có các công trình nghiên cứu về vấn đề này như các nghiên cứu của Wu và Liu (2009), Liang (2010), Zhang (2014), Zhao (2016)...

Hiện nay, nghiên cứu về nhu cầu trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Chúng tôi chỉ tìm thấy luận văn thạc sĩ của Nguyễn (2018), phân tích hiện trạng nhu cầu học tập tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai (NN2TQ) của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh (TVU) trên ba phương diện: nhận thức, nhu cầu mục tiêu và nhu cầu trong học tập. Có thể thấy rằng, luận văn của Nguyễn (2018) đã đề cập khá nhiều nội dung về nhu cầu NN2TQ nói chung của sinh viên TVU. Song, cũng chính vì thế mà khảo sát của Nguyễn (2018) chưa chú trọng lắm đến nhu cầu trong học tập của sinh viên, có rất nhiều nội dung ở phương diện này chưa được Nguyễn (2018) đề cập đến (như phạm vi nội dung học tập, ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy...) hoặc chưa được cụ thể hoá (như cách thức sửa lỗi, cách thức sửa bài tập về nhà...). Chính vì vậy, trong khuôn khổ bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn tập trung phân tích rõ hơn nhu cầu trong học tập NN2TQ của sinh viên Việt Nam, cụ thể là trường hợp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (HUB).

2. Cơ sở lý luận

Các nhà nghiên cứu khác nhau có những quan điểm và cách phân loại khác nhau về nhu cầu của người học ngoại ngữ. Hutchinson và Waters (1987) cho rằng, nhu cầu gồm hai loại là nhu cầu mục tiêu (target needs) và nhu cầu trong học tập (learning needs), trong đó nhu cầu mục tiêu là những kiến thức mà người học cần có được để sử dụng trong môi trường mục tiêu tương lai, còn nhu cầu trong học tập là những mong

muốn, kì vọng của người học trong quá trình học tập. Theo Brindley (1989), nhu cầu có thể được chia làm hai loại là nhu cầu khách quan (objective needs) và nhu cầu chủ quan (subjective needs), trong đó nhu cầu khách quan là tình hình khách quan (như trình độ ngoại ngữ, khó khăn trong học tập...) của người học, còn nhu cầu chủ quan là nhận thức và cảm xúc của người học. Waters và Vilches (2001) cho rằng, nhu cầu có thể được chia làm hai giai đoạn là giai đoạn xây dựng nền móng (foundation-building) và giai đoạn nhận thức tiềm năng (potential-realizing), trong đó giai đoạn xây dựng nền móng bao gồm các nhu cầu về tiếp nhận (familiarization) và xã hội hoá (socialization), còn giai đoạn nhận thức tiềm năng bao gồm các nhu cầu về ứng dụng (application) và hội nhập (integration).

Chúng tôi thực hiện nghiên cứu này trên cơ sở quan điểm về nhu cầu trong học tập của Hutchinson và Waters (1987) và Brindley (1989). Theo đó, nhu cầu trong học tập của người học được định nghĩa là những yêu cầu, mong muốn, kì vọng mang tính chủ quan của người học trong quá trình học tập. Nhu cầu trong học tập đề cập đến rất nhiều phương diện, song trong nghiên cứu này chúng tôi chủ yếu tập trung ở bốn phương diện sau: (1) nội dung học tập, (2) hoạt động giảng dạy, (3) giáo trình và (4) giảng viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Tham gia khảo sát là 238 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của HUB, đang chọn học NN2TQ. Trong đó, có 43 sinh viên nam (18.1%) và 195 sinh viên nữ (81.9%), có 225 sinh viên dân tộc Kinh (94.5%) và 13 sinh viên các dân tộc khác (5.5%), có 100 sinh viên năm thứ hai (42.0%) và 138 sinh viên năm thứ ba (58.0%). Các sinh viên này đều đến từ các tỉnh, thành khu vực phía nam, có độ tuổi trung bình là 19.34 tuổi.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập đến sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba vì trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của HUB các học phần NN2TQ chỉ được phân bổ vào hai cấp lớp này. Tỷ lệ sinh viên nam và sinh viên nữ không đồng đều là do đặc điểm tình hình chung tại Việt Nam, tương đối ít sinh viên nam theo học các ngành ngoại ngữ nói chung, ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng.

Bảng 1

Kết cấu bảng khảo sát về Nhu cầu trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc

Phần	Mã nhóm câu hỏi	Nội dung khảo sát
Nội dung học tập	Q1	Phạm vi nội dung học tập
	Q2	Các hoạt động hỗ trợ trên lớp
	Q3	Kiến thức ngôn ngữ - văn hoá
	Q4	Kĩ năng ngôn ngữ
Hoạt động giảng dạy	Q5	Ngôn ngữ sử dụng để giảng dạy
	Q6	Phương thức trình bày bài giảng
	Q7	Công cụ hỗ trợ giảng dạy
	Q8	Phương thức luyện tập tại lớp
	Q9	Cách thức chia nhóm
	Q10	Cách thức đặt câu hỏi
	Q11	Cách thức sửa lỗi
	Q12	Hình thức kiểm tra bài cũ
Giáo trình	Q13	Hình thức bài tập về nhà
	Q14	Cách thức sửa bài tập về nhà
Giảng viên	Q15	Đặc điểm của giáo trình
	Q16	Chủ đề bài khoá trong giáo trình
Giảng viên	Q17	Vai trò của giảng viên
	Q18	Tổ chất của giảng viên

3.3. Quá trình thu thập dữ liệu

Chúng tôi tiến hành thu thập dữ liệu bằng hình thức khảo sát trực tuyến trên nền tảng Google Forms, kết quả thu được 238 phiếu hợp lệ. Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) để thống kê và xử lý tất cả dữ liệu thu thập được.

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Chúng tôi sử dụng bảng khảo sát làm công cụ thu thập dữ liệu. Bảng khảo sát được kế thừa và thiết kế trên cơ sở các bảng khảo sát của Wu và Liu (2009), Ni (2007) và Zhang (2014). Bảng khảo sát có kết cấu bốn phần, với 18 nhóm câu hỏi (xem bảng 1), sử dụng thang đo 5 bậc của Likert từ “1 - rất không mong muốn” đến “5 - rất mong muốn”.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Nội dung học tập

Nhu cầu về nội dung học tập đề cập đến bốn phương diện: (1) phạm vi nội dung học tập, (2) các hoạt động hỗ trợ trên lớp,

(3) kiến thức ngôn ngữ – văn hoá và (4) kỹ năng ngôn ngữ.

4.1.1. Phạm vi nội dung học tập

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn nhất là học “nội dung trong giáo trình và các tài liệu khác có liên quan” (Mean = 4.16), kế đến là chỉ học “nội dung trong giáo trình” (Mean=3.92), không mong muốn nhất là học “nội dung không liên quan đến giáo trình, do giảng viên tự chọn” (Mean = 3.55). Thứ tự này hoàn toàn giống với kết quả nghiên cứu của Zhang (2014) về trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc.

Có thể thấy rằng, “nội dung trong giáo trình” không thể thoả mãn hết nhu cầu học tiếng Trung Quốc của sinh viên, cho dù đây chỉ là ngoại ngữ thứ hai. Sinh viên mong muốn được tiếp nhận thêm kiến thức từ những tài liệu khác có liên quan đến bài học. Vì vậy, trên cơ sở nội dung giáo trình, giảng viên cần phong phú thêm bài giảng bằng các tài liệu có liên quan khác, bổ sung thêm các bài tập thực hành, qua đó nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc của sinh viên. Điều này không chỉ hữu ích cho việc thực hiện mục tiêu giảng dạy, mà còn khơi gợi niềm đam mê học tập của sinh viên.

4.1.2. Các hoạt động hỗ trợ trên lớp

Việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ trên lớp sẽ có tác dụng nhất định trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB thích nhất là “xem video clip tiếng Trung Quốc” (Mean = 4.11), kế đến là “nghe nhạc tiếng Trung Quốc” (Mean = 3.85), “đọc truyện tiếng Trung Quốc” (Mean = 3.65), không thích nhất là “thủ công truyền thống Trung Quốc” (Mean = 3.25). Kết quả này có phần giống với kết quả nghiên cứu của Zhang (2014) về trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc. Qua đó cho thấy, sinh viên khá yêu thích các hoạt động hỗ trợ mang tính giải trí cao (xem video clip, nghe nhạc), không mong muốn tham gia các hoạt

động hỗ trợ đòi hỏi về khả năng nhận biết chữ Hán (đọc truyện) hoặc đòi hỏi phải có sự khéo léo của đôi tay (thủ công).

4.1.3. Kiến thức ngôn ngữ – văn hoá

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn được cung cấp toàn diện các kiến thức về ngôn ngữ – văn hoá Trung Quốc. Trong đó, kiến thức về từ vựng là nội dung sinh viên mong muốn được học nhiều nhất (Mean = 4.34), kế đến là kiến thức về ngữ âm (Mean = 4.07) và ngữ pháp (Mean = 4.07), sau cùng là kiến thức về chữ Hán (Mean = 4.03) và văn hoá (Mean=4.03). Điều này cũng không khó hiểu, vì từ vựng là vật liệu xây dựng của ngôn ngữ, không có từ vựng người với người không thể giao tiếp được với nhau.

4.1.4. Kỹ năng ngôn ngữ

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn được nâng cao tất cả các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết – dịch. Thứ tự mức độ mong muốn từ cao xuống thấp lần lượt là: nói (Mean = 4.44) > nghe (Mean = 4.34) > đọc (Mean = 4.25) > dịch (Mean = 4.24) > viết (Mean = 4.10).

Kết quả này tương tự với kết quả khảo sát của Nguyễn (2018) về trường hợp sinh viên học NN2TQ tại TVU. Kết quả này cũng giống với kết quả điều tra của Jiang (2019) về trường hợp sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Peru. Qua đó cho thấy, sinh viên học tiếng Trung Quốc trong môi trường phi ngôn ngữ đích nói chung, sinh viên NN2TQ tại HUB nói riêng, chú trọng kỹ năng nói và kỹ năng nghe hơn các kỹ năng còn lại. Điều này cũng dễ hiểu, vì tiếng Trung Quốc chỉ là ngoại ngữ thứ hai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, công việc tương lai của sinh viên sử dụng tiếng Anh là chính, còn tiếng Trung Quốc chỉ là ngôn ngữ phụ trợ trong các hoạt động giao tiếp với đối tác, khách hàng.

Kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu của Meng (2018). Lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc mong muốn

được nâng cao kỹ năng đọc và kỹ năng viết hơn kỹ năng nghe và kỹ năng nói. Đây có thể là vì lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc có cơ hội giao tiếp thường xuyên với người bản ngữ Trung Quốc, qua đó giúp họ rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghe, kỹ năng nói của bản thân. Chính vì vậy, họ mong muốn được nâng cao kỹ năng đọc và kỹ năng viết trong học tập tiếng Trung Quốc tại trường.

4.2. Hoạt động giảng dạy

Nhu cầu về hoạt động giảng dạy đề cập đến mười phương diện: (1) ngôn ngữ sử dụng để giảng dạy, (2) phương thức trình bày bài giảng, (3) công cụ hỗ trợ giảng dạy, (4) phương thức luyện tập tại lớp, (5) cách thức chia nhóm, (6) cách thức đặt câu hỏi, (7) cách thức sửa lỗi, (8) hình thức kiểm tra bài cũ, (9) hình thức bài tập về nhà và (10) cách thức sửa bài tập về nhà.

4.2.1. Ngôn ngữ sử dụng để giảng dạy

Trong giảng dạy ngoại ngữ nói chung, giảng dạy NN2TQ nói riêng, giảng viên và nhà trường rất quan tâm đến vấn đề nên sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) hay sử dụng ngoại ngữ (tiếng Trung Quốc) làm ngôn ngữ thuyết giảng. Kết quả khảo sát cho thấy, điều mà sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn nhất là giảng viên “kết hợp tiếng Trung Quốc và tiếng Việt” trong giảng dạy (Mean = 4.32), kế đến là giảng dạy “hoàn toàn bằng tiếng Việt” (Mean = 3.31), không thích nhất là giảng dạy “hoàn toàn bằng tiếng Trung Quốc” (Mean = 2.66).

Kết quả này có điểm tương đồng và khác biệt với kết quả nghiên cứu của Wu (2013) và Zhang (2014), lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc mong muốn giảng viên “chỉ sử dụng tiếng Trung Quốc” hoặc “chủ yếu sử dụng tiếng Trung Quốc” trên lớp, không thích giảng viên giảng dạy “hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ của người học”. Kết quả này khác với kết quả khảo sát của Yang (2017), đại đa số lưu học sinh Indonesia tại Trung Quốc mong muốn giảng viên “chỉ sử dụng tiếng Trung Quốc” trong giảng dạy.

Song, kết quả này lại giống với kết quả điều tra của Meng (2013) về sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Nga, mong muốn giảng viên sử dụng cả tiếng Trung Quốc và tiếng Nga trong giảng dạy.

Qua đó có thể thấy, môi trường ngôn ngữ khác nhau, mục đích học tập khác nhau, sinh viên sẽ có nhu cầu khác nhau về ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy. Tiếng Trung Quốc chỉ là ngoại ngữ thứ hai của sinh viên HUB, thời lượng học tập không nhiều, nếu giảng viên chỉ sử dụng tiếng Trung Quốc trong giảng dạy sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc hiểu bài của sinh viên. Nếu ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy kết hợp cả tiếng Trung Quốc lẫn tiếng Việt, sẽ có ích trong việc nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc của sinh viên, đồng thời có thể giúp sinh viên nhanh chóng hiểu được những nội dung kiến thức khó hiểu, phức tạp.

4.2.2. Phương thức trình bày bài giảng

Tại HUB hiện nay, tùy thuộc vào tính chất môn học, mỗi giảng viên sẽ có những phương thức trình bày bài giảng khác nhau, có giảng viên chỉ sử dụng powerpoint, có giảng viên chỉ sử dụng bảng đen, cũng có giảng viên kết hợp cả hai phương thức này. Hai phương thức trình bày bài giảng này có những ưu điểm khác nhau. Powerpoint có thể mang đến cho sinh viên cảm nhận trực quan, sinh động. Bảng đen có thể giúp giảng viên kịp thời bổ sung cho sinh viên những nội dung phát sinh trong quá trình giảng dạy. Hai phương thức trình bày bài giảng này có tác dụng bổ sung cho nhau, việc kết hợp hai phương thức này sẽ mang đến hiệu quả tích cực trong giảng dạy và học tập. Đó cũng là lý do vì sao sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn nhất là giảng viên sử dụng “kết hợp bảng đen và powerpoint” (Mean = 4.01), kế đến là “chỉ sử dụng powerpoint” (Mean = 3.51), không thích nhất là “chỉ sử dụng bảng đen” (Mean = 3.33). Kết quả này giống với kết quả điều tra của Jiang (2019), sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Peru cũng mong muốn

giảng viên kết hợp bảng đen và powerpoint khi trình bày bài giảng.

4.2.3. Công cụ hỗ trợ giảng dạy

Trong hoạt động giảng dạy, giảng viên không thể không sử dụng đến các công cụ hỗ trợ giảng dạy. Việc sử dụng hợp lý các công cụ này sẽ góp phần nâng cao hiệu suất học tập trên lớp của sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB rất mong muốn giảng viên sử dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy, thứ tự công cụ hỗ trợ giảng dạy mà sinh viên mong muốn từ cao xuống thấp lần lượt là: “hình ảnh” (Mean = 4.14) > “video clip” (Mean = 4.10) > “ứng dụng trên điện thoại di động” (Mean = 3.95) > “mp3” (Mean = 3.92) > “thẻ từ vựng” (Mean = 3.91) > “hiện vật” (Mean = 3.65).

Kết quả này hoàn toàn giống với kết quả nghiên cứu của Zhang (2014) về trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc. Kết quả này cũng tương tự với kết quả điều tra của Yang (2017) về trường hợp lưu học sinh Indonesia tại Trung Quốc. Kết quả khảo sát của Chen (2015) cũng cho thấy, “hình ảnh” và “video clip” là hai trong ba công cụ hỗ trợ giảng dạy mà sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Thái Lan thích nhất.

Có thể thấy, “hình ảnh” và “video clip” là những công cụ hỗ trợ có tính trực quan, sinh động, có ích cho việc khơi gợi hứng thú học tập của sinh viên, góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy của giảng viên.

4.2.4. Phương thức luyện tập tại lớp

Luyện tập tại lớp là một trong những nội dung quan trọng của hoạt động giảng dạy ngoại ngữ nói chung, hoạt động giảng dạy NN2TQ nói riêng. Về phương thức luyện tập tại lớp, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên NN2TQ tại HUB thích nhất là luyện tập thông qua “trò chơi” (Mean = 4.01), kế đến là luyện tập theo các phương thức “đối thoại theo cặp” (Mean = 3.88), “thảo luận nhóm” (Mean = 3.70), “đóng vai” (Mean = 3.67), không thích nhất là luyện tập theo phương thức “tranh luận” (Mean = 3.33).

Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Wu và Liu (2009), Zhang (2014) về trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc. Nghiên cứu của Zhang (2013) cũng cho thấy, “đối thoại theo cặp” và “trò chơi” là hai hoạt động trên lớp mà lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc mong muốn nhất.

Qua đó cho thấy, những phương thức luyện tập có tính tương tác cao đều được sinh viên yêu thích, mong muốn giảng viên sử dụng trên lớp.

4.2.5. Cách thức chia nhóm

Hoạt động theo nhóm là hoạt động thường thấy trong các lớp học ngoại ngữ. Trong giảng dạy NN2TQ, việc chia nhóm cho các hoạt động cũng rất cần thiết. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB thích nhất là “hai người một nhóm” (Mean = 3.66), “ba người trở lên một nhóm” (Mean = 3.63), kế đến là “cả lớp là một nhóm” (Mean = 3.11), không thích nhất là “một người một nhóm” (Mean = 2.55). Kết quả trên cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB thích được chia nhóm từ hai người trở lên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Ni (2007) và Zhang (2014), lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc cũng mong muốn được chia nhóm từ hai người trở lên. Điều này có thể dễ hiểu, vì nhóm nhiều người có thể giảm bớt lo lắng trong học tập, gia tăng cơ hội học tập ngôn ngữ của sinh viên, giúp sinh viên có thêm niềm tin trong học tập.

4.2.6. Cách thức đặt câu hỏi

Đặt câu hỏi cho sinh viên là một hoạt động thường có của giảng viên. Song, cách thức đặt câu hỏi như thế nào để không tạo áp lực cho sinh viên là một vấn đề giảng viên rất quan tâm. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn giảng viên “đặt câu hỏi chung cho cả lớp” (Mean = 3.98), hơn là “đặt câu hỏi với từng cá nhân cụ thể” (Mean = 3.17); sinh viên thích giảng viên “đặt câu hỏi theo thứ tự ngẫu nhiên” (Mean = 3.25), hơn là “đặt câu hỏi theo thứ

tự cố định” (Mean = 2.99); sinh viên mong muốn giảng viên “đặt câu hỏi mang tính mở” (Mean = 3.39) hơn là “đặt câu hỏi mang tính đóng” (Mean = 3.10). Có thể thấy rằng, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn giảng viên đặt những câu hỏi mang tính mở, hỏi chung cả lớp và gọi ngẫu nhiên sinh viên trả lời. Điều này cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB thường có tâm lí lo lắng khi giảng viên đặt câu hỏi. Vì vậy, những câu hỏi mang tính mở, không hướng đến một cá nhân cụ thể, sẽ làm giảm sự căng thẳng, tạo bầu không khí thoải mái trong học tập của sinh viên.

Kết quả này hoàn toàn giống với kết quả nghiên cứu của Wu (2013) về trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc. Song, kết quả này có phần khác với kết quả điều tra của Yang (2013), sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Cộng hoà Czech mong muốn giảng viên đặt câu hỏi với từng cá nhân cụ thể, theo thứ tự ngẫu nhiên. Kết quả này cũng có phần khác với kết quả khảo sát của Jiang (2019), sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Peru mong muốn giảng viên đặt những câu hỏi đóng cho cả lớp, gọi sinh viên trả lời theo thứ tự ngẫu nhiên. Qua đó cho thấy, người học đến từ những đất nước khác nhau, học tập trong những môi trường ngôn ngữ khác nhau, sẽ có những mong muốn khác nhau về cách thức đặt câu hỏi của giảng viên.

4.2.7. Cách thức sửa lỗi

Trong quá trình thực hành ngôn ngữ tại lớp, việc sinh viên xảy ra lỗi ngôn ngữ là hiện tượng rất phổ biến. Khi đó, giảng viên nếu có cách thức sửa lỗi phù hợp, sẽ không chỉ giúp sinh viên sử dụng ngôn ngữ chính xác hơn, không gây tổn thương đến lòng tự trọng của sinh viên, mà còn có ích cho việc khơi gợi tính tích cực trong học tập của sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn nhất là giảng viên “chờ sinh viên phát biểu xong mới sửa lỗi” (Mean = 4.05), kế đến là các cách thức “hướng dẫn sinh viên tự sửa lỗi” (Mean = 3.83), “sinh viên sửa lỗi cho nhau” (Mean = 3.42), “sửa lỗi riêng cho sinh viên sau giờ học”

(Mean = 3.35), sinh viên không thích giảng viên “ngắt lời sinh viên và sửa lỗi” (Mean = 2.58), cũng không tán đồng “lỗi nhỏ thì không cần sửa” (Mean = 2.28) và “không cần sửa lỗi” (Mean = 2.16). Kết quả này khá giống với kết quả điều tra của Wu (2013) về trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc. Qua đó có thể thấy, trong học tập, sinh viên NN2TQ tại HUB rất mong muốn được giảng viên sửa lỗi, dù là lỗi nhỏ, như thế sinh viên mới có thể biết được những khiếm khuyết của bản thân, từ đó cải thiện và nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc của mình. Tuy nhiên, sinh viên không thích giảng viên ngắt lời để sửa lỗi, mà chỉ nên sửa lỗi khi sinh viên phát biểu xong, vì điều này có thể làm ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên.

4.2.8. Hình thức kiểm tra bài cũ

Sinh viên NN2TQ tại HUB có mức độ mong muốn kiểm tra bài cũ không cao (Mean = 3.42). Về hình thức kiểm tra bài cũ, sinh viên thích nhất là hình thức “bài tập về nhà” (Mean = 3.67), kế đến là “nghe – viết” (Mean = 3.39), “hỏi – đáp” (Mean = 3.35), không thích nhất là “tự thuật lại” (Mean = 3.08). Qua tìm hiểu, chúng tôi được biết sinh viên NN2TQ tại HUB thích nhất hình thức “bài tập về nhà” là bởi vì hình thức này có giới hạn phạm vi ôn tập rõ ràng, cụ thể, sinh viên có sự chuẩn bị từ trước, sẽ cảm thấy tự tin hơn.

Kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu của Zhang (2014). Lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc thích nhất là hình thức “hỏi – đáp”, không thích nhất là hình thức “bài tập về nhà”. Họ cho rằng, hình thức “hỏi – đáp” khá tiện lợi, không tốn nhiều thời gian, có thể kiểm tra được rất nhiều người.

4.2.9. Hình thức bài tập về nhà

Kết quả khảo sát cho thấy, hình thức bài tập về nhà mà sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn nhất là “học từ vựng” (Mean = 3.88) và hoàn thành “bài tập trong giáo trình” (Mean = 3.76), kế đến là thực hiện “bài tập

nhóm” (Mean = 3.22), không mong muốn nhất là “bài tập ngoài giáo trình” (Mean = 3.13). Có thể thấy, ngoài từ vựng và bài tập trong giáo trình, sinh viên không muốn đầu tư nhiều thời gian vào các bài tập nhóm và các bài tập ngoài giáo trình của giảng viên. Qua tìm hiểu, chúng tôi được biết lượng bài tập nhóm của các môn chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tương đối nhiều, thời gian sau giờ học tại trường của sinh viên cũng rất hạn chế. Nếu không may mắn gặp phải những thành viên có tính ỷ lại trong nhóm, sẽ dẫn đến trường hợp một cá nhân phải thực hiện bài tập cho cả nhóm. Vì vậy, sinh viên không thích có quá nhiều bài tập về nhà, đặc biệt là các bài tập nhóm và các bài tập ngoài giáo trình.

Nghiên cứu của Yang (2013) cũng cho thấy, “học từ vựng” và hoàn thành “bài tập trong giáo trình” là hai hình thức bài tập về nhà được sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Cộng hoà Czech mong muốn nhất. Song, điều tra của Jiang (2019) lại cho thấy, sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Peru mong muốn nhất là thực hành “bài tập nhóm” và hoàn thành “bài tập trong giáo trình”. Điều này cho thấy, sinh viên đến từ những nền văn hoá khác nhau có những nhu cầu khác nhau về hình thức bài tập về nhà.

4.2.10. Cách thức sửa bài tập về nhà

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn “sửa ngay tại lớp” (Mean = 3.93), kế đến là “sửa sau giờ học” (Mean = 3.15), không mong muốn “sinh viên tự sửa cho nhau” (Mean = 2.75) hoặc “không cần sửa” (Mean = 2.11). Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Zhang (2014) và Nguyễn (2018). Qua đó cho thấy, mong muốn chung của người học tiếng Trung Quốc là được sửa bài tập về nhà và sửa ngay tại lớp.

4.3. Giáo trình

Giáo trình là căn cứ quan trọng trong giảng dạy tiếng Trung Quốc. Nhu cầu về giáo trình đề cập đến hai phương diện:

(1) đặc điểm của giáo trình và (2) chủ đề bài khoá trong giáo trình.

4.3.1. Đặc điểm của giáo trình

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn giáo trình có tính cập nhật với thời đại (Mean = 4.37), có tính thú vị (Mean = 4.20), có tính thực dụng (Mean = 4.10) và bài tập có tính tương tác (Mean = 4.08). Qua đó cho thấy, sinh viên có yêu cầu tương đối cao về giáo trình tiếng Trung Quốc. Điều này có thể dễ hiểu, vì các giáo trình tiếng Anh mà sinh viên hiện đang sử dụng đều thể hiện rất rõ các đặc điểm này.

4.3.2. Chủ đề bài khoá trong giáo trình

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB yêu thích nhất là các chủ đề về “cuộc sống thường ngày” (Mean = 4.29), “văn hoá, phong tục, tập quán” (Mean = 4.14), kế đến là các chủ đề về “kinh tế, thương mại” (Mean = 3.80), “địa lý, lịch sử” (Mean = 3.52), không thích nhất là các chủ đề về “chính trị, xã hội” (Mean = 3.35). Kết quả này khá giống với kết quả khảo sát của Nguyễn (2018) về sinh viên học NN2TQ của TVU. Điều này có thể dễ hiểu, vì các chủ đề về “cuộc sống thường ngày” và “văn hoá, phong tục, tập quán” là những chủ đề cơ bản, thường dùng trong cuộc sống, đồng thời có tính ứng dụng cao.

4.4. Giảng viên

Nhu cầu về giảng viên đề cập đến hai phương diện: (1) vai trò của giảng viên và (2) tố chất của giảng viên.

4.4.1. Vai trò của giảng viên

Giảng viên giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy, thứ tự các vai trò của giảng viên mà sinh viên NN2TQ tại HUB mong muốn từ cao xuống thấp lần lượt là: “người truyền thụ kiến thức” (Mean = 4.39) > “người truyền cảm hứng” (Mean = 4.32) > “người hướng dẫn, giúp đỡ” (Mean = 4.14) >

“người giám sát lỗi” (Mean = 3.84). Có thể thấy rằng, sinh viên NN2TQ tại HUB rất xem trọng vai trò của giảng viên là người truyền thụ kiến thức đồng thời là người truyền cảm hứng, hi vọng giảng viên không chỉ cung cấp kiến thức về tiếng Trung Quốc mà còn truyền cảm hứng trong học tập tiếng Trung Quốc.

Kết quả này có điểm tương đồng và khác biệt với kết quả khảo sát của Wu (2013) và Jiang (2019). Lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc và sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Peru cũng mong muốn giảng viên là “người truyền thụ kiến thức”, song vai trò của giảng viên mà họ mong muốn nhất lại là “người hướng dẫn, giúp đỡ”. Qua đó cho thấy, đối tượng sinh viên khác nhau sẽ có những mong muốn khác nhau về vai trò của giảng viên.

4.4.2. Tổ chất của giảng viên

Kết quả khảo sát cho thấy, thứ tự các tổ chất giảng viên tiếng Trung Quốc cần có từ cao xuống thấp lần lượt là: “hoà nhã, dễ gần” (Mean = 4.46) > “yêu nghề và có trách nhiệm” (Mean = 4.45) > “kiến thức sâu rộng” (Mean = 4.42) > “hài hước” (Mean = 4.42) > “quan tâm và yêu thương sinh viên” (Mean = 4.39) = “có phương pháp giảng dạy linh hoạt, mới mẻ” (Mean = 4.39) = “có thể làm sôi động không khí lớp học” (Mean = 4.39) > “nghiêm khắc” (Mean = 3.08). Kết quả này tương tự với kết quả điều tra của Nguyễn (2018), sinh viên NN2TQ của TVU cũng mong muốn giảng viên là người hoà nhã, dễ gần. Song, khác với sinh viên NN2TQ tại TVU, sinh viên NN2TQ tại HUB có mức độ mong muốn về sự nghiêm khắc của giảng viên cao hơn. Điều này cho thấy, sinh viên NN2TQ tại HUB có yêu cầu rất cao đối với giảng viên tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, muốn trở thành giảng viên xuất sắc trong mắt sinh viên HUB, giảng viên phải có đầy đủ các tổ chất tốt đẹp của người thầy, không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn phải thân thiện, hài hước, biết quan tâm và yêu thương sinh viên, song cũng đừng quá nghiêm khắc với sinh viên.

5. Kết luận

Nhu cầu trong học tập là những yêu cầu, mong muốn, kì vọng mang tính chủ quan của sinh viên trong quá trình học tập. Nghiên cứu này tập trung phân tích nhu cầu trong học tập trên các phương diện: nội dung học tập, hoạt động giảng dạy, giáo trình và giảng viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Về nội dung học tập, sinh viên mong muốn được học theo giáo trình quy định của nhà trường, đồng thời cũng mong muốn giảng viên cung cấp thêm các tài liệu khác có liên quan và các video clip tiếng Trung Quốc hỗ trợ cho việc học tại lớp. Sinh viên mong muốn được cung cấp tất cả các phương diện kiến thức ngôn ngữ – văn hoá, đặc biệt là về từ vựng. Sinh viên cũng mong muốn được nâng cao trình độ ở tất cả các kĩ năng ngôn ngữ, đặc biệt là kĩ năng nghe và kĩ năng nói.

Về hoạt động giảng dạy, sinh viên mong muốn giảng viên sử dụng kết hợp cả tiếng Trung Quốc và tiếng Việt làm ngôn ngữ giảng dạy, trình bày bài giảng bằng powerpoint và bảng đen, sử dụng hình ảnh và video clip làm công cụ hỗ trợ giảng dạy. Sinh viên thích được luyện tập tiếng Trung Quốc thông qua trò chơi, các hoạt động nhóm từ hai người trở lên. Sinh viên hi vọng giảng viên đặt những câu hỏi mang tính mở cho cả lớp và gọi sinh viên trả lời theo thứ tự ngẫu nhiên, mong muốn được giảng viên sửa lỗi sau khi phát biểu xong. Sinh viên thích được kiểm tra bài cũ thông qua các bài tập về nhà (như học từ vựng, làm bài tập trong giáo trình) và mong muốn được sửa các bài tập này ngay tại lớp.

Về giáo trình, sinh viên có yêu cầu rất cao đối với giáo trình tiếng Trung Quốc, mong muốn được học các chủ đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày và văn hoá, phong tục, tập quán Trung Quốc.

Về giảng viên, sinh viên mong muốn giảng viên không chỉ là người truyền thụ kiến thức mà còn là người truyền cảm hứng

trong việc học tiếng Trung Quốc. Sinh viên cũng mong muốn giảng viên không chỉ giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ mà còn thân thiện, hài hước, không quá nghiêm khắc với sinh viên.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này còn cho thấy, sinh viên đến từ những nền văn hoá khác nhau, học tập trong những môi trường ngôn ngữ khác nhau (ngôn ngữ đích hoặc phi ngôn ngữ đích), sẽ có những điểm tương đồng và khác biệt về nhu cầu trong học tập tiếng Trung Quốc. Vì vậy, khi thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức các hoạt động dạy và học, lựa chọn hay biên soạn giáo trình tiếng Trung Quốc, nhà trường và giảng viên cần tham khảo kết quả khảo sát nhu cầu trong học tập của sinh viên để từ đó có những định hướng và điều chỉnh phù hợp.

Tài liệu tham khảo

- Brindley, G. (1989). The role of needs analysis in adult ESL programme design. In R. Johnson (Ed.), *The second language curriculum* (pp. 63-78). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139524520.007>
- Chen, Y. (2015). *Taiguo Songka Wangzi Daxue Pujing Kongzi Xuexuan xuexizhe de Hanyu xuqiu fenxi* [Master's thesis, Yunnan Normal University]. CNKI.
- Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes: A learning-centred approach*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511733031>
- Jiang, C. C. (2019). *Jichuban Hanyu xuexizhe ketang jiaoxue xuqiu fenxi - Yi Bilu Tianzhujiao Daxue Kongzi Xuexuan weili* [Master's thesis, Shanghai International Studies University]. CNKI.
- Li, Y. (2017). Hanyu zuowei di'er yuyan xuexi xuqiu yanjiu shuping. *Overseas Chinese Education*, (6), 857-864.
- Liang, Y. (2010). Xinjiang gaoxiao Zhongya liuxuesheng Hanyu xuexi xuqiu diaocha yanjiu – Yi Xinjiang Daxue weili. *Journal of Xinjiang University (Philosophy, Humanities & Social Sciences)*, 38(1), 138-142.
- Long, M. H. (2005). A rationale for needs analysis and needs analysis research. In M. H. Long (Ed.), *Second language needs analysis* (pp. 1-16). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511667299>
- Meng, K. L. (2018). *Lai Hua changqi jinxiusheng Hanyu xuexi xuqiu fenxi – Yi Dalian Waiguoyu Daxue weili* [Master's thesis, Dalian University of Foreign Languages]. CNKI.
- Meng, X. (2013). *Kashan Lianbang Daxue Hanyu xuexizhe xuqiu fenxi* [Master's thesis, Shanghai Normal University]. CNKI.
- Nguyễn, T. K. N. (2018). *Yuenan Charong Daxue xuesheng Hanyu xuexi xuqiu xianzhuang diaocha* [Master's thesis, Yunnan Normal University]. CNKI.
- Ni, C. B. (2007). Waiguo liuxuesheng Hanyu de xuexi xuqiu fenxi. *Language Teaching and Linguistic Studies*, (1), 68-76.
- Richards, J. C., & Schmidt, R. W. (2002). *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics* (3rd ed.). Longman. <https://doi.org/10.4324/9781315833835>
- Waters, A., & Vilches, M. L. C. (2001). Implementing ELT innovations: A needs analysis framework. *ELT Journal*, 55(2), 133-141. <https://doi.org/10.1093/elt/55.2.133>
- Wu, S. N., & Liu, F. F. (2009). Bu tong renzhi fengge liuxuesheng de Hanyu ketang xuexi xuqiu fenxi. *Language Teaching and Linguistic Studies*, (4), 77-84.
- Wu, Z. Z. (2013). *Jiyu liuxuesheng xuexi fengge de Hanyu ketang xuexi xuqiu fenxi* [Master's thesis, Fudan University]. CNKI.
- Yang, Z. H. (2017). *Lai Hui Yinni huayi liuxuesheng Hanyu xuexi xuqiu diaocha yanjiu* [Master's thesis, Guangdong University of Foreign Studies]. CNKI.
- Yang, Z. Y. (2013). *Jieke Hanyu xuexizhe ketang xuexi xuqiu fenxi – Yi Jieke Palaciji Daxue weili* [Master's thesis, Beijing Foreign Studies University]. CNKI.
- Zhang, J. (2013). *Liuxuesheng Hanyu xuqiu fenxi ji yingxiang yanjiu* [Doctoral dissertation, Nanjing Daxue]. CNKI.
- Zhang, J. L. (2014). Hanyu di'er yuyan xuexizhe ketang xuqiu fenxi. *Duiwai Hanyu Yanjiu*, (1), 167-175.
- Zhao, Q. (2016). Taiguo Yuenan bentu xuesheng Hanyu xuexi de keguan xuqiu duibi yanjiu. *Journal of Dali University*, 1(9), 98-104.

VIETNAMESE STUDENTS' LEARNING NEEDS OF CHINESE AS A SECOND FOREIGN LANGUAGE: A CASE OF ENGLISH MAJORS OF HO CHI MINH UNIVERSITY OF BANKING

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Ho Chi Minh University of Banking,
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Abstract: Learning needs are the subjective requirements and desires of students in the learning process. This research examines the learning needs of 238 English majors in Ho Chi Minh University of Banking in Chinese as a second foreign language. The results show that: (1) in terms of learning content, students need to learn more related content outside of the textbook, improve vocabulary and listening and speaking skills; (2) in terms of teaching activities, students need teachers to teach in Chinese and Vietnamese, need to practice through games, expect teachers to ask open questions and do not ask them to answer in order, need to wait for them to post them before correcting errors; (3) in terms of teaching materials, students need to learn topics related to daily life, Chinese culture, customs and habits; (4) in terms of teachers, students expect teachers to be both knowledge imparter and motivational motivator, possess profound knowledge and be amiable and not too strict to students. The research results also show that students with different cultural backgrounds or learning in different language environments will have different Chinese learning needs.

Keywords: learning needs, second foreign language, Chinese, Ho Chi Minh University of Banking